

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SD3)

## CTCP Sông Đà 3

Ngày 29/12/2023	5,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.5%	3.8%	1.9%

DT thuần 2023
149
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0  -10.8%

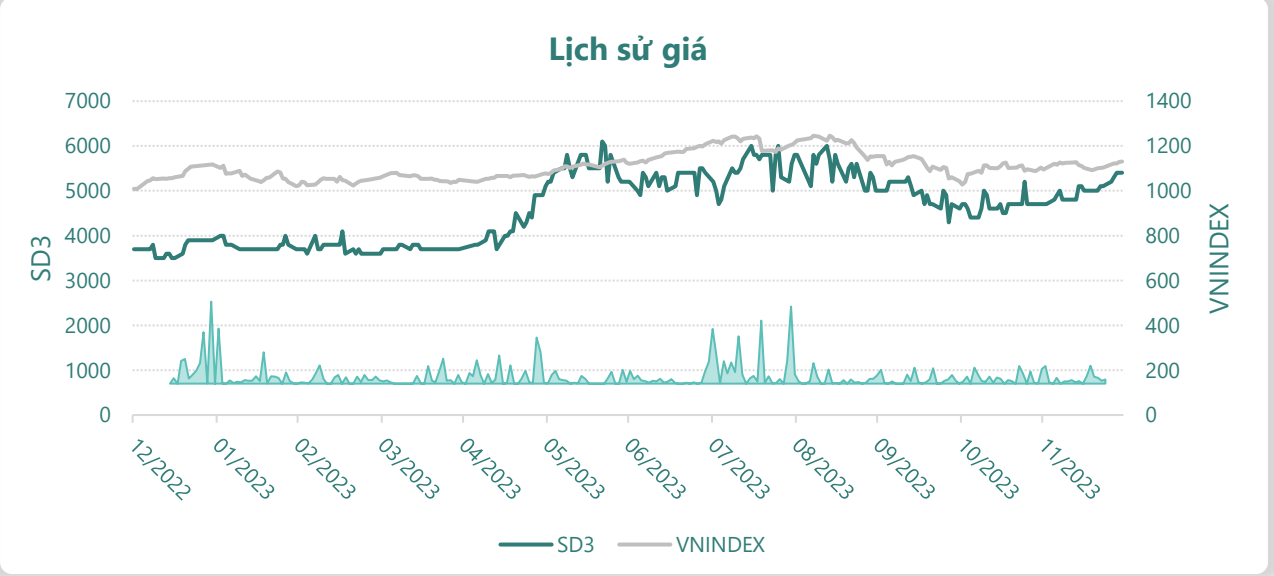
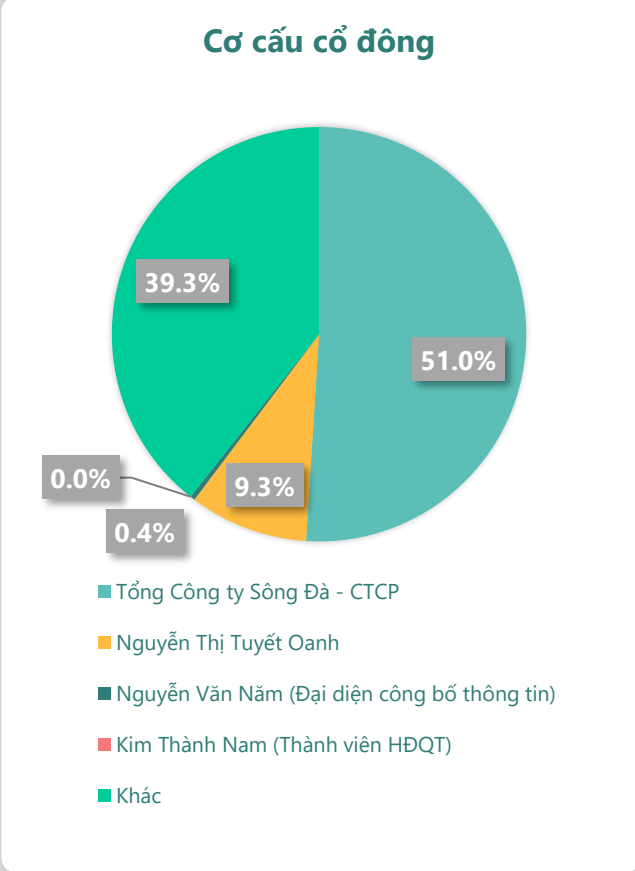
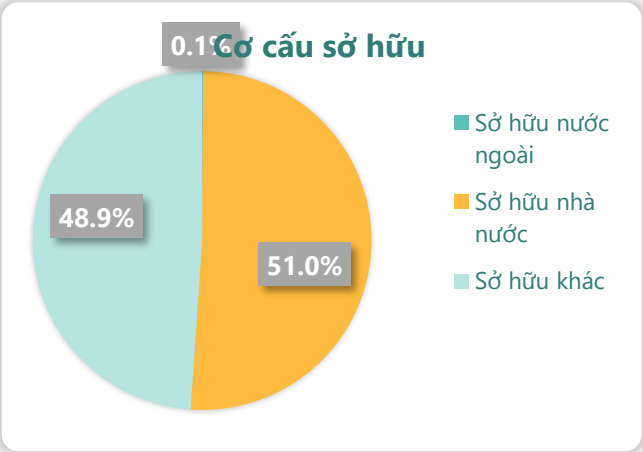
LN thuần 2023
2.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.95  -79.7%

LN sau thuế 2023
0.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.96  -96.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
39.6%
YoY: +/-▼ 4.9%

ROE 2023
0.0%
YoY: +/-▼ 12.7%

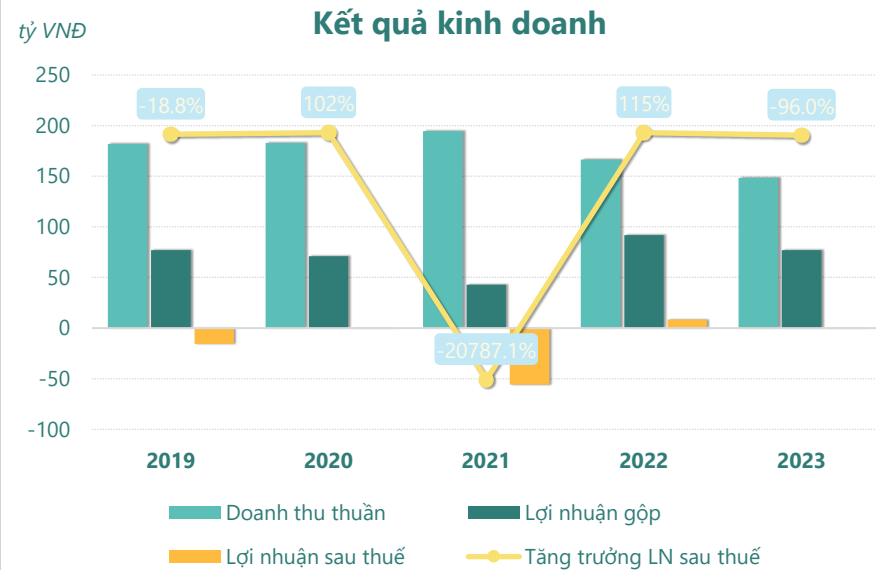
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,465
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.68
EPS	482
P/E	11.2



Năm **2023**, **SD3** ghi nhận doanh thu thuần **148.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.8%** và **giảm 96.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

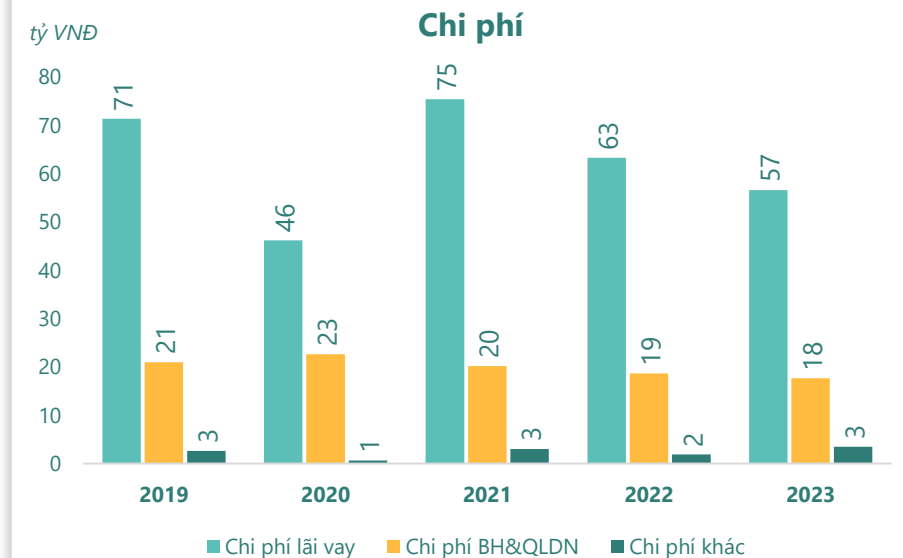
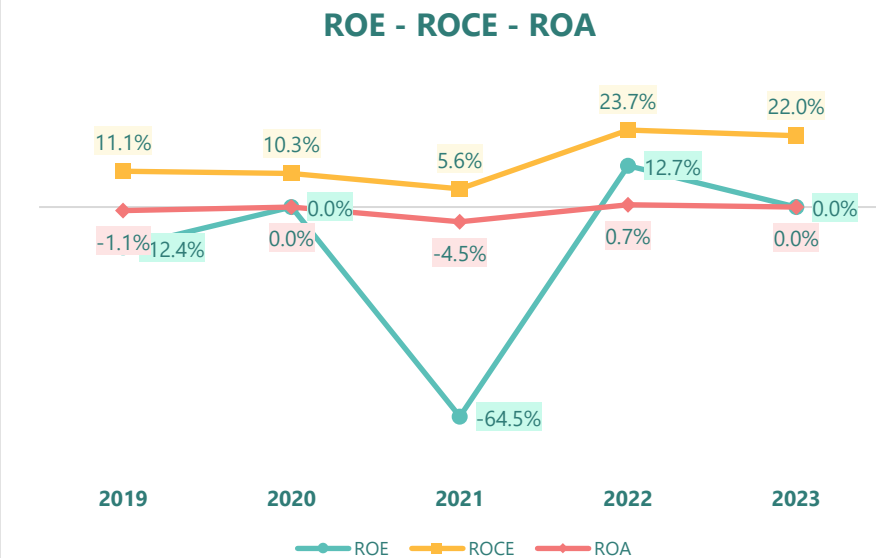
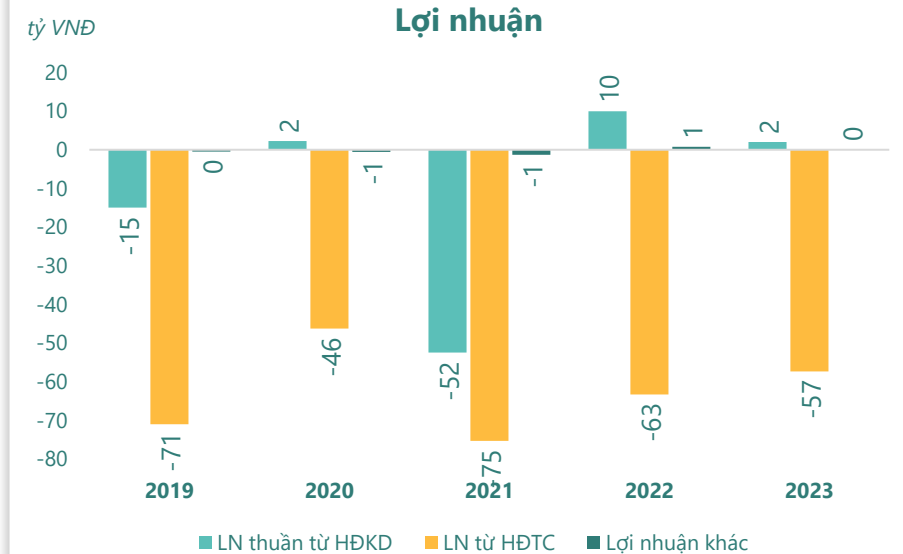
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SD3 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.03** tỷ đồng, **giảm đi 7.95** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-10.63 tỷ đồng) là 12.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

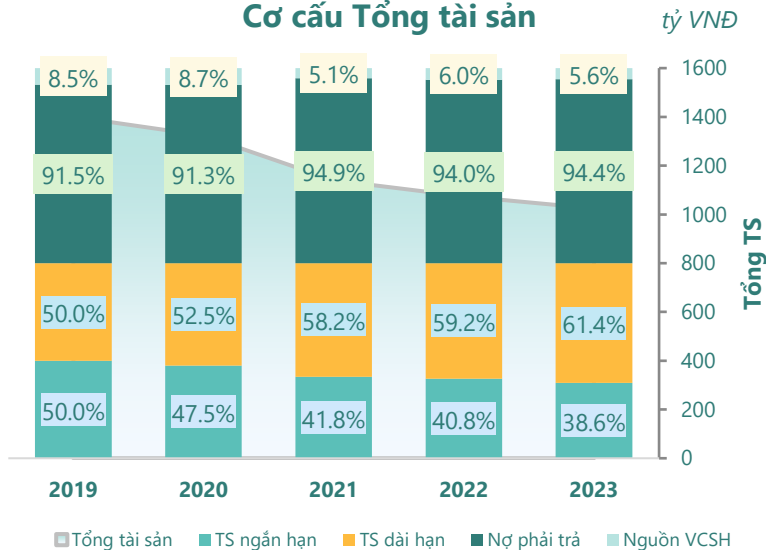
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **56.58** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **17.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.46** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của SD3 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-0.03%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

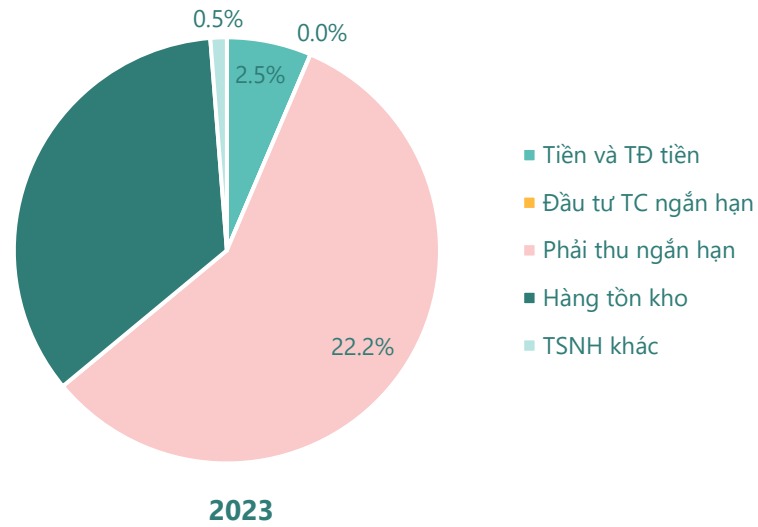


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

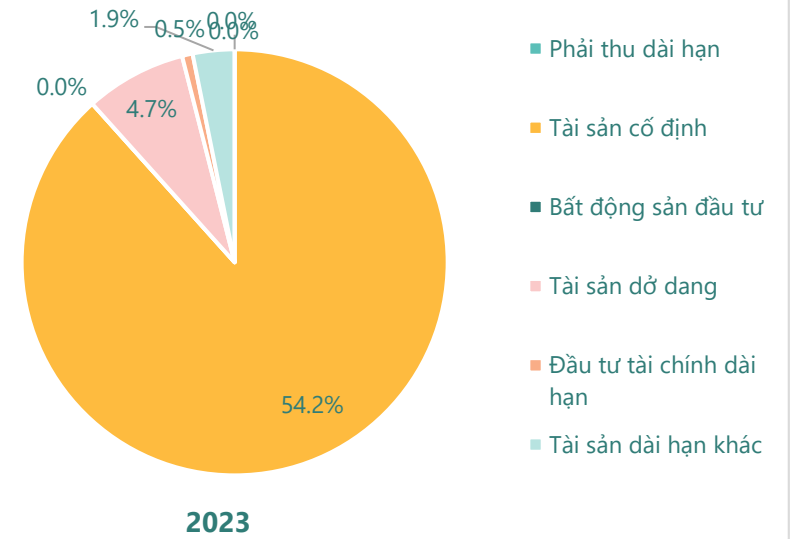
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SD3** năm 2023 đạt **1,024** tỷ đồng, giảm **4.66%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 94.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

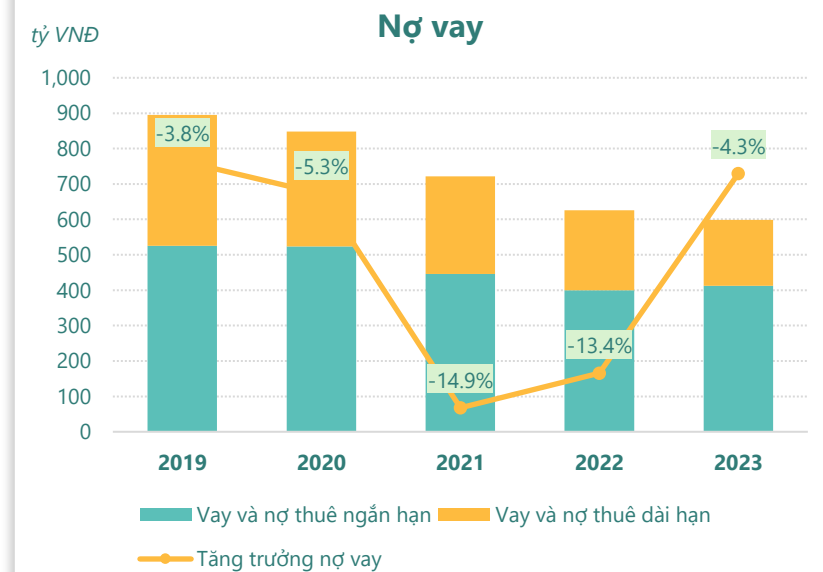
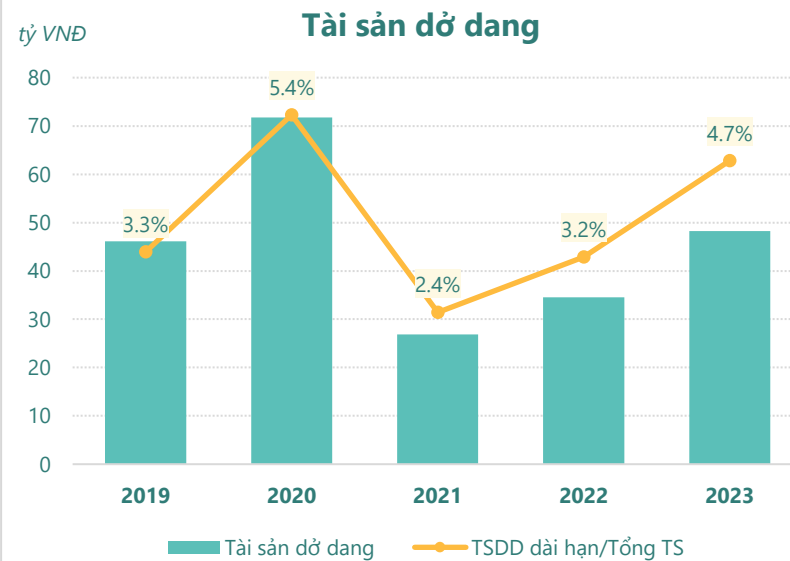
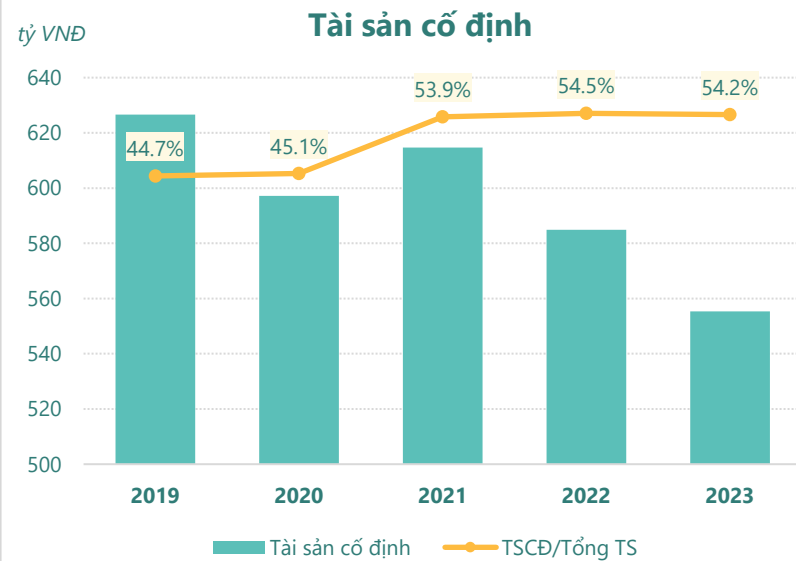
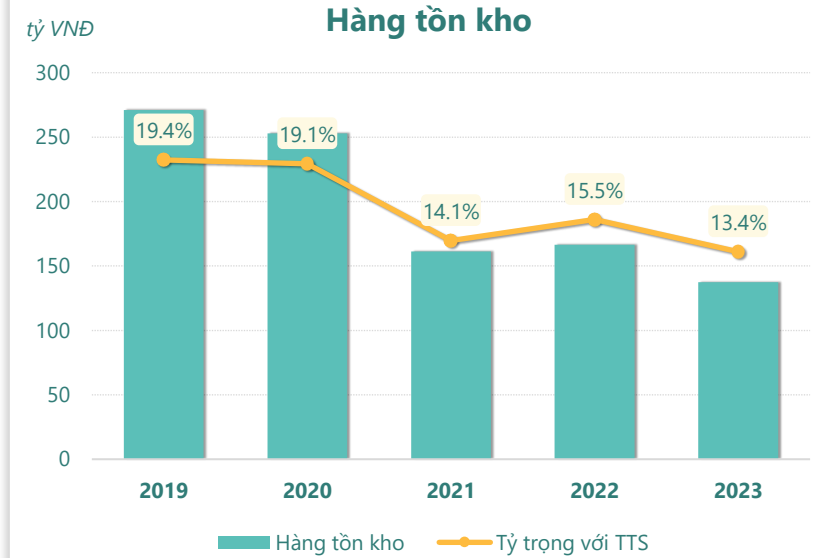
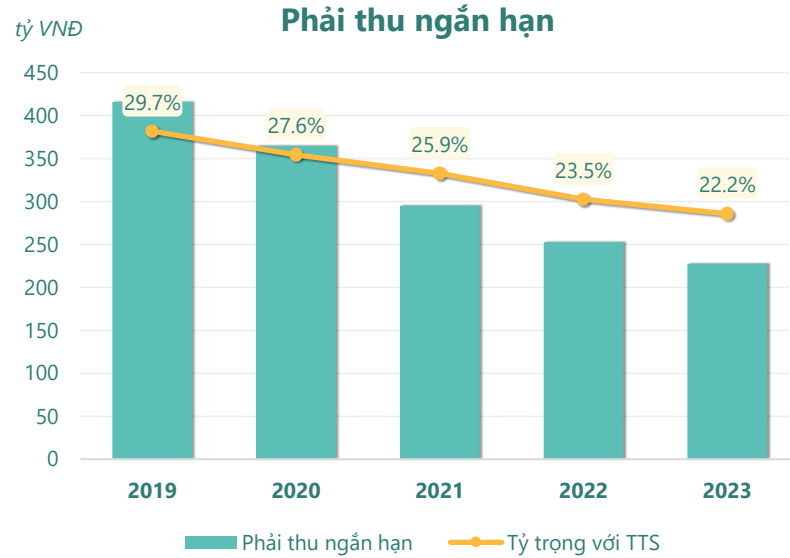
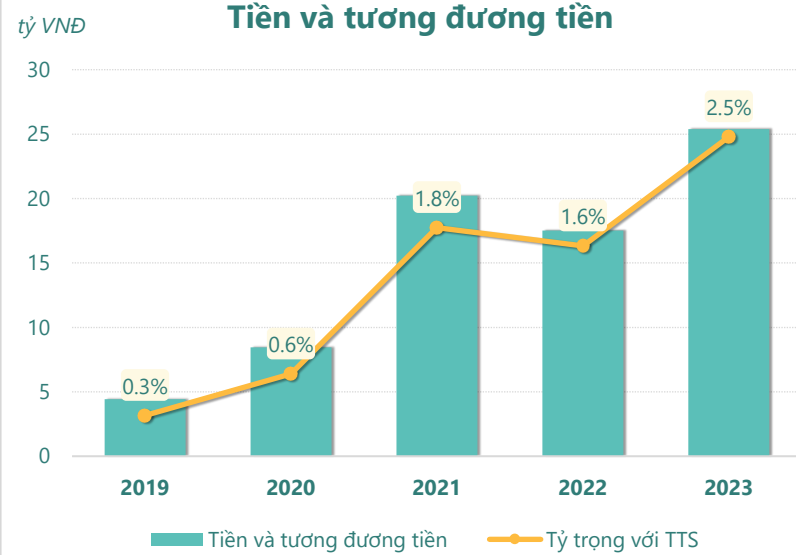
**Tài sản ngắn hạn** của SD3 năm 2023 giảm **9.78%** so với năm trước, đạt **395.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

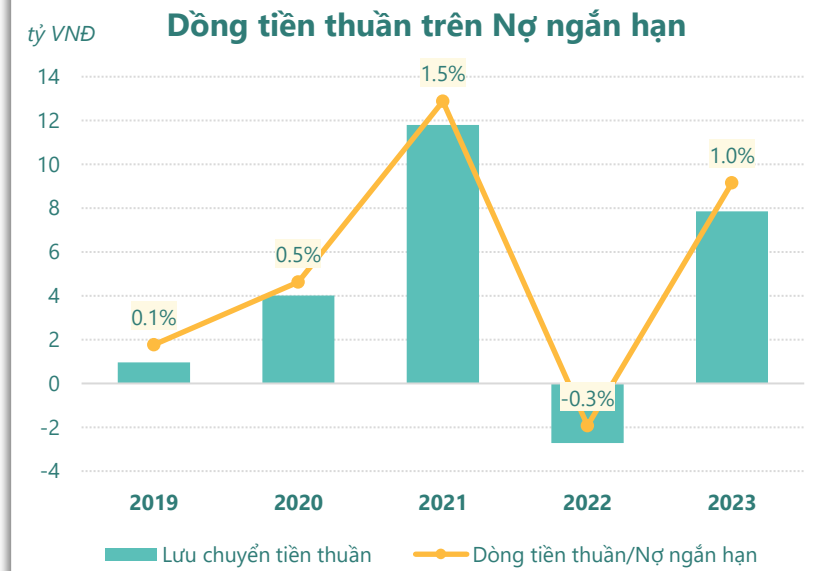
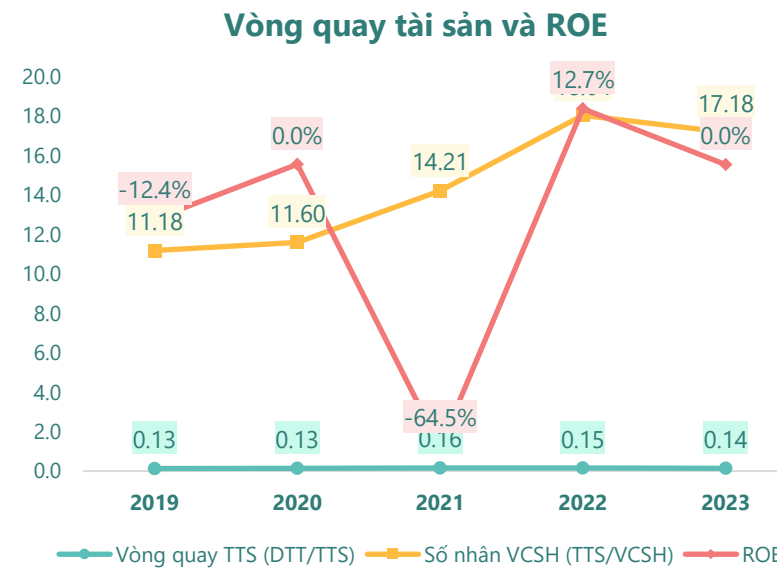
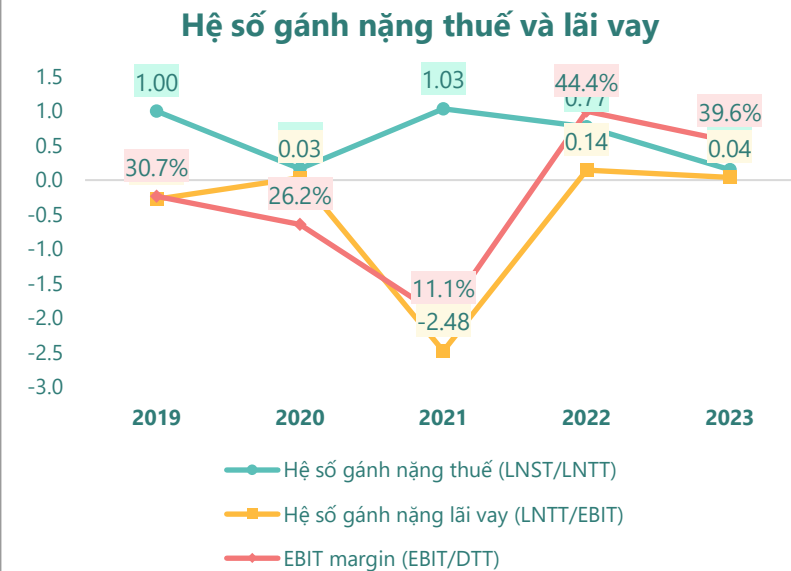
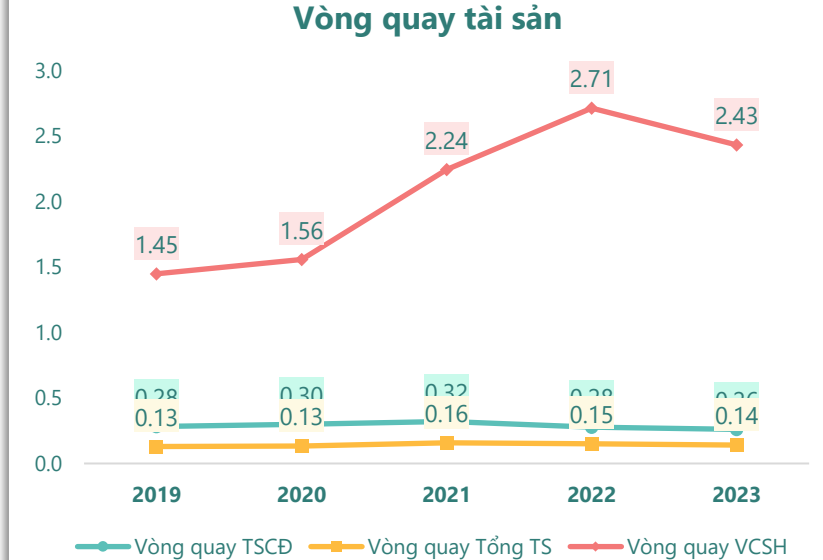
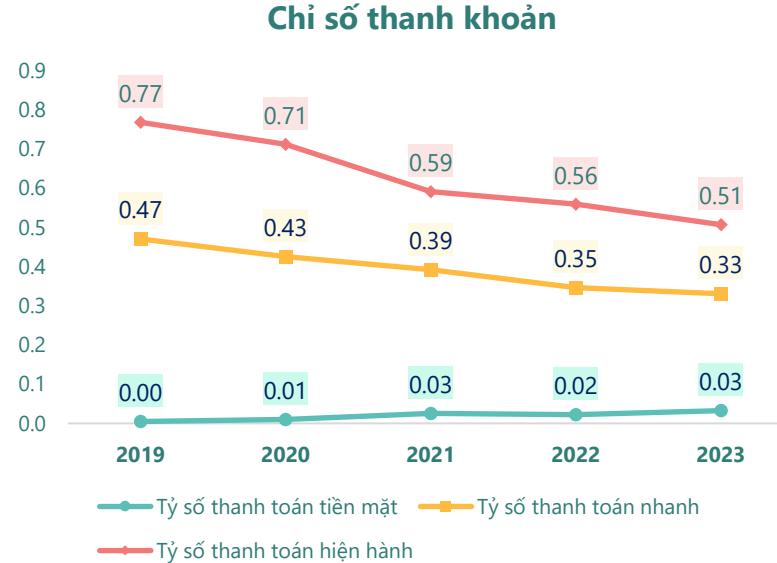
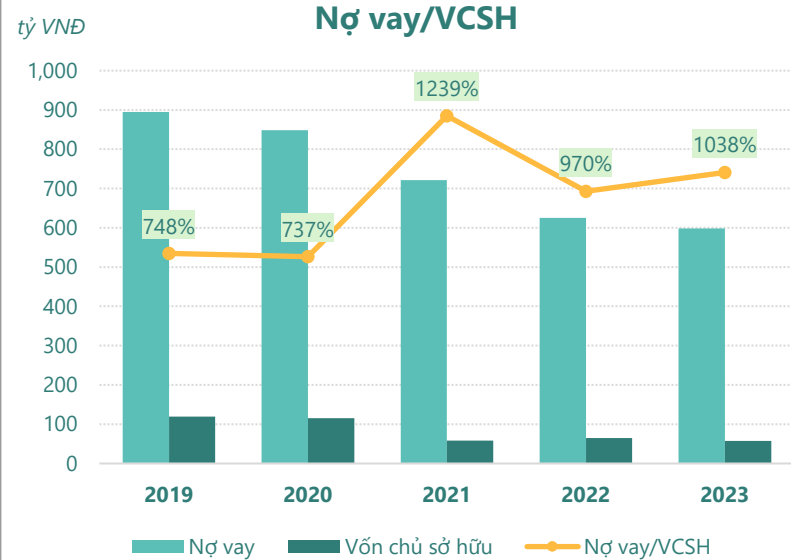
**Tài sản dài hạn** đạt **628.6** tỷ đồng giảm **1.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **61.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>183</b>	<b>194</b>	<b>167</b>	<b>149</b>
Giá vốn hàng bán	112	152	74.7	71.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>71.1</b>	<b>43.0</b>	<b>91.9</b>	<b>77.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.15	0.04	0.13
Chi phí TC	46.2	75.4	63.3	57.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>46.2</b>	<b>75.4</b>	<b>63.3</b>	<b>56.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.6	20.1	18.6	17.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.25</b>	<b>-52.4</b>	<b>9.98</b>	<b>2.03</b>
Lợi nhuận khác	-0.60	-1.31	0.73	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.65</b>	<b>-53.8</b>	<b>10.7</b>	<b>2.20</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.27</b>	<b>-55.6</b>	<b>8.29</b>	<b>0.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.03</b>	<b>-55.9</b>	<b>7.80</b>	<b>-0.02</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	144	91.7	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.77	-5.06	1.96	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.5	-127	-96.3	-27.3
Tiền đầu kỳ	4.43	8.44	20.2	17.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.01</b>	<b>11.8</b>	<b>-2.71</b>	<b>7.86</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.44	20.2	17.5	25.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,324</b>	<b>1,140</b>	<b>1,074</b>	<b>1,024</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>629</b>	<b>477</b>	<b>438</b>	<b>395</b>
Tiền và tương đương tiền	8.44	20.2	17.5	25.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	365	295	253	228
Hàng tồn kho	253	161	166	137
Tài sản ngắn hạn khác	2.83	0.39	1.42	4.92
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>694</b>	<b>663</b>	<b>636</b>	<b>629</b>
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0.78	0
Tài sản cố định	597	615	585	555
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	71.8	26.9	34.5	48.2
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	5.90	5.90	5.05
Tài sản dài hạn khác	18.8	15.2	9.78	19.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,209</b>	<b>1,082</b>	<b>1,009</b>	<b>966</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>884</b>	<b>806</b>	<b>783</b>	<b>780</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	523	446	399	412
Phải trả người bán ngắn hạn	205	159	149	126
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>325</b>	<b>276</b>	<b>226</b>	<b>186</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	325	276	226	186
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>115</b>	<b>58.2</b>	<b>64.5</b>	<b>57.6</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>115</b>	<b>58.2</b>	<b>64.5</b>	<b>57.6</b>
Vốn điều lệ	160	160	160	160
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>